

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
1	自我介绍	自我介紹	zì wǒ jiè shào	self-introduction
2	你	你	nǐ	you (informal, as opposed to courteous 您)
3	好	好	hǎo	good
4	我	我	wǒ	I
5	姓	姓	xìng	family name
6	叫	叫	jiào	to shout
7	是	是	shì	is
8	大一	大一	dà yī	first-year university student
9	的	的	de	of
10	学生	學生	xué sheng	student
11	专业	專業	zhuān yè	specialty
12	亚洲	亞洲	yà zhōu	Asia
13	研究	研究	yán jiū	research
14	加州	加州	jiā zhōu	California
15	人	人	rén	man
16	喜欢	喜歡	xǐ huan	to like
17	玩	玩	wán	to play
18	电脑	電腦	diàn nǎo	computer
19	游戏	遊戲	yóu xì	game
20	中文	中文	zhōng wén	Chinese language
21	纽约	紐約	niǔ yuē	New York

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
22	打籃球	打籃球	dǎ lán qiú	play basketball
23	也	也	yě	also
24	唱歌	唱歌	chàng gē	to sing a song
25	軟件	軟件	ruǎn jiàn	(computer) software
26	工程	工程	gōng chéng	engineering
27	丹佛	丹佛	dān fó	Denver, Colorado
28	社交	社交	shè jiāo	interaction
29	媒体	媒體	méi tǐ	media, esp. news media
30	不	不	bù	(negative prefix)
31	做饭	做飯	zuò fàn	to prepare a meal
32	网络	網絡	wǎng luò	network (computing, telecommunications, transport etc)
33	安全	安全	ān quán	safe
34	休斯顿	休斯頓	xiū sī dùn	Houston
35	和	和	hé	and
36	旅游	旅遊	lǚ yóu	trip